

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Hồng Sơn

Chủ tịch

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Phạm Quang Vũ

Chủ tịch

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Trương Công Thắng

Thành viên

Huỳnh Công Hoàn

Thành viên

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Hồ Thúy Hạnh

Thành viên

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Phạm Đình Toại

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Nguyễn Nam Hải

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1

Phường An Bình

Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai

Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.189.324.885.654	1.651.014.347.917
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.763.820.497	218.388.319.710
Tiền	111		30.263.820.497	51.388.319.710
Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	167.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824.724.486.651	1.214.118.987.237
Phải thu của khách hàng	131		154.089.774.463	1.208.801.211.350
Trả trước cho người bán	132		234.923.663	2.281.018.986
Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	670.399.788.525	3.036.756.901
Hàng tồn kho	140	6	316.710.880.410	209.196.938.479
Hàng tồn kho	141		316.762.943.817	210.187.420.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.063.407)	(990.481.625)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.125.698.096	9.310.102.491
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883.697.845	799.744.651
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.242.000.251	8.510.357.840

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		1.162.545.822.524	574.314.489.337
Các khoản phải thu dài hạn	210	5(b)	614.750.205.479	5.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		600.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		14.750.205.479	5.000.000
Tài sản cố định	220		494.420.790.468	524.528.739.209
Tài sản cố định hữu hình	221	7	494.007.991.222	524.004.084.537
<i>Nguyên giá</i>	222		1.092.046.622.702	1.088.800.433.070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(598.038.631.480)	(564.796.348.533)
Tài sản cố định vô hình	227	8	412.799.246	524.654.672
<i>Nguyên giá</i>	228		2.180.358.879	2.180.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.767.559.633)	(1.655.704.207)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.242.300.969	1.699.576.081
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	7.242.300.969	1.699.576.081
Tài sản dài hạn khác	260		46.132.525.608	48.081.174.047
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.535.641.047	20.722.086.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.517.687.921	9.921.085.871
Lợi thế thương mại	269	11	16.079.196.640	17.438.001.994
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.351.870.708.178	2.225.328.837.254

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

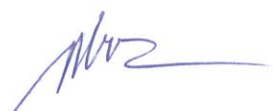
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		650.854.599.560	783.257.864.116
Nợ ngắn hạn	310		645.545.791.560	778.141.786.866
Phải trả người bán	311		173.303.179.175	295.275.392.610
Người mua trả tiền trước	312		1.514.699.074	1.433.428.343
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12	109.954.836.544	82.164.306.392
Phải trả người lao động	314		3.692.409.068	-
Chi phí phải trả	315	13	30.908.618.258	27.621.771.870
Phải trả ngắn hạn khác	319	14(a)	5.616.382.260	5.208.349.357
Vay ngắn hạn	320	15	299.523.769.723	345.406.640.836
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.308.808.000	5.116.077.250
Phải trả dài hạn khác	337	14(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.029.358.000	4.836.627.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.701.016.108.618	1.442.070.973.138
Vốn chủ sở hữu	410	16	1.701.016.108.618	1.442.070.973.138
Vốn cổ phần	411	17	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.204.080.028.420	943.676.859.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		943.676.859.714	262.856.790.882
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		260.403.168.706	680.820.068.832
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(12.340.360.717)	(10.882.327.491)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.351.870.708.178	2.225.328.837.254

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	669.240.088.140	762.392.091.340	1.152.664.822.008	1.247.473.721.042
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	399.007.051	399.467.657	534.266.168	736.296.036
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	19	668.841.081.089	761.992.623.683	1.152.130.555.840	1.246.737.425.006
Giá vốn hàng bán	11	20	472.923.415.882	553.163.535.736	817.195.362.740	895.337.166.429
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		195.917.665.207	208.829.087.947	334.935.193.100	351.400.258.577
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	15.757.313.102	1.827.495.967	23.875.725.824	4.594.810.767
Chi phí tài chính	22	22	6.457.199.200	4.269.700.992	15.287.930.378	11.547.831.149
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.810.322.961</i>	<i>4.203.013.342</i>	<i>7.894.573.862</i>	<i>11.104.792.789</i>
Chi phí bán hàng	25		1.156.443.660	5.013.767.147	3.109.382.513	9.858.982.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.533.836.981	12.183.676.682	13.875.840.656	18.251.801.909
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		196.527.498.468	189.189.439.093	326.537.765.377	316.336.453.510
Thu nhập khác	31		163	5.680.504	163	15.074.447
Chi phí khác	32		-	27.410.654	49.800	31.665.124
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		163	(21.730.150)	(49.637)	(16.590.677)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		196.527.498.631	189.167.708.943	326.537.715.740	316.319.862.833

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		196.527.498.631	189.167.708.943	326.537.715.740	316.319.862.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		41.343.415.196	34.013.037.351	68.189.182.310	55.917.536.682
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(795.893.749)	(453.430.181)	(596.602.050)	230.085.664
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		155.979.977.184	155.608.101.773	258.945.135.480	260.172.240.487
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		156.799.002.238	156.302.587.753	260.403.168.706	261.646.705.230
Cổ đông không kiểm soát	62		(819.025.054)	(694.485.980)	(1.458.033.226)	(1.474.464.743)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	5.899	5.881	9.797	9.844

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	326.537.715.740	316.319.862.833
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	34.712.943.727	41.770.461.164
Các khoản dự phòng	03	574.696.568	790.900.163
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(902.434.165)	(240.102.676)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(22.817.109.785)	(3.932.346.537)
Chi phí lãi vay	06	7.894.573.862	11.104.792.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	346.000.385.947	365.813.567.736
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	1.058.871.771.263	13.248.427.227
Biến động hàng tồn kho	10	(107.895.907.749)	(41.679.435.761)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(92.472.451.553)	(158.198.559.243)
Biến động chi phí trả trước	12	2.210.663.941	2.200.928.654
		1.206.714.461.849	181.384.928.613
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.468.397.777)	(12.115.539.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.929.582.793)	(49.970.388.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.136.316.481.279	119.299.000.479
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(9.077.543.720)	(6.215.768.946)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	131.515.158
Tiền chi cho vay	23	(600.000.000.000)	-
Tiền chi cho đầu tư khác	23	(920.000.000.000)	-
Thu hồi các khoản đầu tư khác	24	250.000.000.000	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	8.117.904.307	4.174.894.137
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.270.959.639.413)	(1.909.359.651)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

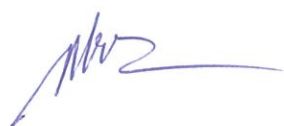
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	583.463.961.096	670.460.139.045
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.346.832.209)	(796.233.809.294)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(170.742.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(45.882.871.113)	(125.944.412.249)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(180.526.029.247)	(8.554.771.421)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	218.388.319.710	195.173.528.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	901.530.034	279.585.110
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	38.763.820.497	186.898.342.101

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2020: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			30/6/2020	1/1/2020
Công ty Cổ phần Café De Nam	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III – 3+5+7, Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	85%	85%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 269 nhân viên (1/1/2020: 286 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhân hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động đầu tư khác.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán kỳ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	23.940.259	65.403.819
Tiền gửi ngân hàng	30.239.880.238	51.322.915.891
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	167.000.000.000
	38.763.820.497	218.388.319.710

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	20.027.397	185.342.466
Lãi dự thu từ đầu tư tài chính khác	119.315.068	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	167.000.000	2.337.656.100
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	670.000.000.000	-
Các khoản phải thu phi thương mại khác	93.446.060	513.758.335
	670.399.788.525	3.036.756.901

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn (*)	600.000.000.000	-
Lãi dự thu từ một bên liên quan (*)	14.745.205.479	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
	<hr/>	
	614.750.205.479	5.000.000
	<hr/>	

(*) Các khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 6,5% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

6. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.500.703.061	-	3.392.741.499	-
Nguyên vật liệu	213.953.322.103	(52.063.407)	152.418.926.814	(225.704.420)
Công cụ và dụng cụ	8.301.138.428	-	8.906.182.488	(764.777.205)
Thành phẩm	82.274.252.890	-	44.679.299.729	-
Hàng hóa	733.527.335	-	790.269.574	-
	<hr/>		<hr/>	
	316.762.943.817	(52.063.407)	210.187.420.104	(990.481.625)
	<hr/>		<hr/>	

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	990.481.625	1.294.019.791
Tăng dự phòng trong kỳ	381.965.818	2.198.356.163
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.320.384.036)	(1.922.836.038)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	52.063.407	1.569.539.916
	<hr/>	

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 52 triệu VND (1/1/2020: 990 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.391.022.636	874.458.683.919	4.485.955.671	6.464.770.844	1.088.800.433.070
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.246.189.632	-	-	3.246.189.632
Số dư cuối kỳ	203.391.022.636	877.704.873.551	4.485.955.671	6.464.770.844	1.092.046.622.702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.831.982.997	483.652.547.453	3.786.338.370	3.525.479.713	564.796.348.533
Khấu hao trong kỳ	5.191.382.481	27.702.054.454	75.079.608	273.766.404	33.242.282.947
Số dư cuối kỳ	79.023.365.478	511.354.601.907	3.861.417.978	3.799.246.117	598.038.631.480
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	129.559.039.639	390.806.136.466	699.617.301	2.939.291.131	524.004.084.537
Số dư cuối kỳ	124.367.657.158	366.350.271.644	624.537.693	2.665.524.727	494.007.991.222

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 278.927 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 272.352 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.212.406.973	443.297.234	1.655.704.207
Khấu hao trong kỳ	49.999.998	61.855.428	111.855.426
Số dư cuối kỳ	1.262.406.971	505.152.662	1.767.559.633
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	91.666.667	432.988.005	524.654.672
Số dư cuối kỳ	41.666.669	371.132.577	412.799.246

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.699.576.081
Tăng trong kỳ	9.897.086.520
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.246.189.632)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.108.172.000)
Số dư cuối kỳ	7.242.300.969

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.097.581.429	6.624.504.753	20.722.086.182
Tăng trong kỳ	-	86.329.000	86.329.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.108.172.000	1.108.172.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(2.179.552.115)	(2.380.946.135)
Số dư cuối kỳ	13.896.187.409	5.639.453.638	19.535.641.047

11. Lợi thế thương mại

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

**30/6/2020
VND**

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

27.176.107.031

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

9.738.105.037

Khấu hao trong kỳ

1.358.805.354

Số dư cuối kỳ

11.096.910.391

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

17.438.001.994

Số dư cuối kỳ

16.079.196.640

12. Thuế phải nộp Nhà nước

**30/6/2020
VND**

**1/1/2020
VND**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

73.775.847.625

66.516.248.108

Thuế giá trị gia tăng

36.059.534.712

15.484.919.988

Thuế thu nhập cá nhân

119.454.207

163.138.296

109.954.836.544

82.164.306.392

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	9.877.856.879	4.106.578.778
Thưởng và lương tháng 13	7.688.468.464	12.126.269.277
Chi phí lãi vay phải trả	762.238.907	2.336.062.822
Chi phí kho vận	872.948.774	1.057.947.193
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	-	4.490.134.598
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	163.398.000	89.600.000
Chi phí khác	11.543.707.234	3.415.179.202
	<hr/>	<hr/>
	30.908.618.258	27.621.771.870
	<hr/>	<hr/>

14. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.884.690.000	1.884.690.000
Ký quỹ ngắn hạn nhận được	397.998.300	289.442.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	198.937.173	199.196.539
Các khoản phải trả khác	3.134.756.787	2.835.020.318
	<hr/>	<hr/>
	5.616.382.260	5.208.349.357
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	299.523.769.723	299.523.769.723	345.406.640.836	345.406.640.836

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020	1/1/2020
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,6% - 4,9%	299.523.769.723	345.406.640.836

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	261.646.705.230	(1.474.464.743)	260.172.240.487
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.162.402.736.112	(9.312.896.055)	1.662.366.280.972
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	943.676.859.714	(10.882.327.491)	1.442.070.973.138
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	260.403.168.706	(1.458.033.226)	258.945.135.480
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.204.080.028.420	(12.340.360.717)	1.701.016.108.618

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	90.441	2.091.530.472	1.638.521	37.866.230.016

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu	1.152.664.822.008	1.247.473.721.042
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	534.266.168	736.296.036
	534.266.168	736.296.036
Doanh thu thuần	1.152.130.555.840	1.246.737.425.006

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	816.813.396.922	893.138.810.266
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	381.965.818	2.198.356.163
	817.195.362.740	895.337.166.429

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	8.071.904.306	3.954.958.436
Thu nhập lãi khoản vay cho một bên liên quan	14.745.205.479	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.058.616.039	639.852.331
	23.875.725.824	4.594.810.767

22. Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.894.573.862	11.104.792.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	104.328.786	443.038.360
Chi phí tài chính khác	7.289.027.730	-
	15.287.930.378	11.547.831.149

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	260.403.168.706	261.646.705.230

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.797	9.844

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		tại ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	991.290.203.801	1.135.547.415.067	74.863.636.184	1.055.405.027.473
Bán dịch vụ	99.126.300.000	11.506.236.000	71.525.644.373	123.797.050.300
Mua hàng hóa	45.824.333.854	29.979.105.435	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)


Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	322.349.040	540.016.710	6.999.300	10.502.415
Mua hàng hóa	1.362.409.940	285.157.636	(1.098.352.581)	(182.793.171)
Mua dịch vụ	17.221.639.736	14.477.129.262	(13.705.539.654)	(9.378.428.200)
Phí hỗ trợ quản lý	1.786.170.000	480.000.000	(1.786.170.000)	-
Bán tài sản cố định	-	131.515.158	-	-
Khoản cho vay phải thu	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
Thu nhập lãi vay	14.745.205.479	-	14.745.205.479	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.835.137.040	3.460.743.709	83.968.955	-
Mua hàng hóa	5.898.662.106	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa	491.979.501	-	541.177.451	77.369.490
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	20.042.719.830	-	-
Mua hàng hóa	31.319.347.982	60.594.575.067	(21.886.999.408)	(37.487.475.792)
Mua dịch vụ	21.745.675.584	23.709.431.088	(17.988.408.346)	(42.278.028.250)
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	4.017.734.450	4.115.886.023	-	-

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám Đốc

